

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ CÔNG TÂY
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 32/2025/HNGĐ-ST.

Ngày: 17-02-2025.

V/v tranh chấp: “Xin ly hôn
nuôi con, chia tài sản chung”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG TÂY, TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đặng Thị Thanh Trinh**.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Trần Thu Hồng**.

2. Bà **Nguyễn Thị Cẩm Hồng**.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quý – kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 321/2024/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2024 về tranh chấp “*Xin ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 145/2024/QĐXXST-HN ngày 16 tháng 12 năm 2024 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 87/2024/QĐST-HN ngày 27/12/2024 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa hôn nhân sơ thẩm số: 02/2024/TB-TAH ngày 22/01/2025, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn: **Trần Thị Bảo T**, sinh năm 1997 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh T.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của chị Trần Thị Bảo T có: Chị Trần Thị Kim P, sinh năm 1987 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn V, huyện G, tỉnh T.

*Bị đơn: **Nguyễn Thanh T**, sinh năm 1994 (có mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện G, tỉnh T.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Bà **Phạm Thị L**, sinh năm 1963 (có mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền G.

***Người làm chứng:**

- Nguyễn Thanh D, sinh năm 1991 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện G, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, Bản tự khai, Đơn khởi kiện bổ sung, Biên bản hòa giải và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trần Thị Bảo T trình bày:**

Chị và anh Nguyễn Thanh T chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện G, tỉnh T vào ngày 09/8/2023. Quá trình chung sống hạnh phúc nhưng đến tháng 8/2024 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng,

nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi, chị và anh T đã không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống hôn nhân, chị và anh T đã cho nhau rất nhiều cơ hội để hàn gắn tình cảm nhưng không thành, hiện nay chị và anh T còn sống chung nhưng không còn quan tâm gì đến nhau nên nay chị xác định tình cảm không còn nên yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Thanh T.

- Về con chung: có 01 con chung tên Nguyễn Trần Tuệ N, sinh ngày 24/01/2024. Hiện nay con chung đang do chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, nay ly hôn chị T yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Chị T yêu cầu anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 3.000.000 đồng/tháng (Ba triệu đồng/tháng) cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: gồm có:

- 20 chỉ vàng 07 phân vàng 9999 24k vàng cưới chị T đang giữ.

- 10 chỉ vàng 9999 24k vàng cưới anh T đang giữ.

Tất cả số vàng trên được cho chị T và anh T trong lễ cưới, yêu cầu chia đôi, mỗi người $\frac{1}{2}$ vàng.

- Về nợ chung: không có nên không yêu cầu giải quyết.

***Tại Bảng ý kiến, Đơn khởi kiện phản tố của bị đơn anh Nguyễn Thanh T trình bày:**

Về hôn nhân: Anh và chị Trần Thị Bảo T có đăng ký kết hôn vào năm 2023, vào khoảng giữa tháng 11/2024 anh T có tán chị T, từ đó anh T đi làm xong thì không về nhà mà ở lại công ty, ban ngày có về giặt giũ, rửa bình sữa cho con, làm công việc nhà, anh Tân có nói chuyện với chị T nhưng chị T không trả lời mà nói là ra tòa nói chuyện, kể từ đây không ai nói tới ai. Nay chị T yêu cầu ly hôn thì anh không đồng ý ly hôn do con còn nhỏ, không được sự yêu thương và chăm sóc của ba mẹ, còn thương con nhưng chị T đòi ly hôn nên tình cảm với chị T đã hết.

- Về con chung: có 01 con chung tên Nguyễn Trần Tuệ N, sinh ngày 24/01/2024. Hiện con chung đang sống chung với chị T, nếu chị T có điều kiện nuôi thì chị T nuôi, còn nếu không có điều kiện thì giao anh T nuôi, không yêu cầu chị T cấp dưỡng. Đối với cấp dưỡng nuôi con thì có tháng nào đưa tiền tháng đó, đưa tiền trong khả năng, không có thì thôi.

Về tài sản chung:

- 20 chỉ vàng 07 phân vàng 9999 24k là vàng cưới.

Anh Tân yêu cầu chia đôi vàng.

+ Còn đối với số vàng:

- 10 chỉ vàng 9999 24k anh T đang giữ là vàng của gia đình anh T cho chị T và anh T trong ngày cưới, trong đó có 05 chỉ vàng 9999 24k là của anh ruột tên Nguyễn Thanh D và 05 chỉ vàng 9999 24k là của em ruột Nguyễn Thanh T cho anh và chị T trong lễ cưới. Anh Hai anh Tân tên Nguyễn Thanh D và em trai tên Nguyễn Thanh T. Anh D và em T nói vàng này anh D và em T mua cho anh Tân để cưới vợ nhưng sau này D và T cưới vợ thì anh T phải trả lại cho D và T.

Về nợ chung: không có.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị L trình bày:**

Bà là mẹ ruột của anh Nguyễn Thanh T. Bà xác định hiện nay bà đang giữ 05 chỉ vàng 9999 24k của con trai tên là D và 05 chỉ vàng 9999 24k của con trai tên là T đã cho chị T và anh T trong ngày đám cưới, đối với vàng cưới 20 chỉ

vàng 07 phân vàng 9999 24k thì chia đôi, chị T ½ vàng, anh T ½ vàng, vàng này chị T đang giữ, còn đối với 10 chỉ vàng 9999 24k thì không đồng ý chia.

- Về nợ chung: không có.

***Người làm chứng anh Nguyễn Thanh Dũng trình bày:**

Anh là anh ruột của anh Nguyễn Thanh Tân, trong ngày cưới anh có cho 05 chỉ vàng cưới trong ngày cưới, vàng nhẫn 9999 24k, anh cho chị Trần Thị Bảo T và anh Nguyễn Thanh T trong ngày cưới. Anh xác định em của anh tên Nguyễn Thanh T, sinh năm 1996, địa chỉ: ấp B, xã B, huyện G, tỉnh T có cho chị Trần Thị Bảo T và anh Nguyễn Thanh T 05 chỉ vàng nhẫn 9999 24k cho trong ngày cưới. Anh đề nghị tòa không mời anh và em T tham dự tòa vì chúng tôi bận đi làm ăn xa không có thời gian dự.

+ Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn chị Trần Thị Bảo T có đơn xin vắng mặt xét xử.

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của chị Trâm có luật sư Trần Thị Kim P có ý kiến:

Về hôn nhân: Chị T và anh T đã có mâu thuẫn với nhau, tình cảm không thể hàn gắn lại được nên yêu cầu tòa án cho chị T được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị T và anh T có 01 con chung tên Nguyễn Trần Tuệ N, sinh ngày 24/01/2024. Do hiện nay con chung còn nhỏ nên yêu cầu tòa án giao con chung cho chị T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng bằng ½ mức lương tối thiểu theo tháng vùng IV tính từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Về tài sản chung: giữa chị T và anh T có tài sản chung gồm:

+ 10 chỉ vàng 9999 24k do anh T đang giữ là vàng cưới.

+ 20 chỉ vàng 07 phân vàng 9999 24k chị T đang giữ là vàng cưới.

Chị T yêu cầu chia đôi số vàng cưới này, chị T ½, anh Tân ½. Tổng cộng là 30 chỉ vàng 9999 24k 07 phân vàng 9999 24k. Như vậy chị T nhận được 15 chỉ vàng 3,5 phân vàng 9999 24k, anh T nhận 15 chỉ vàng 3,5 phân vàng 9999 24k. Chị T đang giữ 20 chỉ vàng 07 phân vàng 9999 24k, thì chị T đồng ý hoàn lại cho anh T số vàng chênh lệch là 05 chỉ vàng 3,5 phân vàng 9999 24k.

Về nợ chung: không có.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L thống nhất ý kiến anh Tân.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G có ý kiến:**

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng quy định pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự nên tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều: 38, 44, 51, 56, 57, 58 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ, phí tòa án. Về hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trâm và anh Tân. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Trần Tuệ N, sinh ngày 24/01/2024 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, anh T cấp dưỡng nuôi con theo quy định. Về tài sản chung: Chị T có nghĩa vụ giao lại cho anh T 05 chỉ vàng 3,5

phân vàng 9999 24k. Về nợ chung: không có. Về án phí: chị T, anh T phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình về việc yêu cầu xin ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G theo quy định Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Đối với các đương sự từ khi thụ lý vụ án, tòa án nhân dân huyện G đã gửi các văn bản tố tụng cho các đương sự theo quy định của Pháp luật. Người làm chứng anh Nguyễn Thanh D có đơn xin vắng mặt xét xử nên căn cứ Điều 229 tiến hành xét xử vắng mặt anh D.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh T sống chung với nhau vào năm 2023, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện G, tỉnh T vào ngày 09/8/2023. Thời gian đầu sống hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn vợ chồng do bất đồng quan điểm sống, tính tình không phù hợp, hiện nay chị T và anh T đã sống ly thân không còn sống chung. Chị T vẫn giữ nguyên ý kiến được ly hôn với anh T. Anh T tại phiên tòa hôm nay cũng đồng ý ly hôn với chị T nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa chị T và anh T.

[4]. Về con chung: giữa chị T và anh T có 01 con chung tên Nguyễn Trần Tuệ N, sinh ngày 24/01/2024. Hội đồng xét xử nhận thấy, do con chung hiện nay đang còn rất nhỏ, đang sống chung với chị T, do chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nên việc chị T yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là phù hợp quy định pháp luật, đồng thời tại phiên tòa hôm nay, anh T cũng đồng ý giao con chung cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử xét thấy cần ghi nhận sự tự nguyện này.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T xin vắng mặt, chị T có chị P là luật sư trình bày ý kiến chị T yêu cầu anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với mức cấp dưỡng mỗi tháng bằng $\frac{1}{2}$ mức lương tối thiểu tháng theo vùng IV thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động được.

Theo khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con, trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con;...”.

Theo chị T và anh T đều thống nhất hiện nay con chung đang sống chung với chị T, hiện nay con chung Nguyễn Trần Tuệ N, sinh ngày 24/01/2024 vẫn còn rất nhỏ, để tạo điều kiện thuận lợi, đảm bảo cho sự phát triển bình thường của cháu Nguyễn Trần Tuệ N nên Hội đồng xét xử cần giao cháu N cho chị T được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là có cơ sở, phù hợp với quy định pháp luật nên cần giao con chung cho chị T được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp với quy định của pháp luật nhằm tạo điều kiện về vật chất để con chung

được chăm sóc tốt hơn. Hội đồng xét xử quyết định anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng với mức cấp dưỡng bằng $\frac{1}{2}$ mức lương tối thiểu theo tháng vùng IV (thời điểm giải quyết tương đương 1.725.000 đồng/tháng) thời gian thực hiện tính từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Anh T đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung nhưng anh T cho rằng hiện nay anh T đang bị thất nghiệp, không đi làm, không có thu nhập, nên anh T không đủ khả năng cấp dưỡng hàng tháng, có nhiều anh T cho con bao nhiêu.

Hội đồng xét xử nhận thấy lời trình bày này của anh T là chưa phù hợp, bởi lẽ việc cấp dưỡng nuôi con là nhằm đảm bảo cho sự phát triển của con chung nên Hội đồng xét xử nhận thấy anh T cần phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung như đã nhận định trên.

[5]. Về tài sản chung: Chị T và anh T đều thống nhất gồm có vàng cưới mà chị T và anh T được cho trong ngày cưới gồm: 10 chỉ vàng 9999 24k và 20 chỉ vàng 07 phân vàng 9999 24k. Xét thấy đây là tổng số vàng mà chị T, anh T được cho trong ngày cưới nên xác định đây là sản chung của chị T và anh T nên cần chia cho chị T $\frac{1}{2}$ vàng cưới và anh T $\frac{1}{2}$ vàng cưới. Chị T được nhận $\frac{1}{2}$ là vàng cưới là 15 chỉ vàng 3,5 phân vàng 9999 24k. Anh T được nhận $\frac{1}{2}$ vàng cưới là 15 chỉ vàng 3,5 phân vàng 9999 24k. Do chị T đang giữ là 20 chỉ vàng 07 phân vàng 9999 24k, anh T đang giữ 10 chỉ vàng 9999 24k. Được cân trừ nên chị T có nghĩa vụ giao lại cho anh T số vàng chênh lệch mà chị T đang giữ nhiều hơn là 05 chỉ vàng 3,5 phân vàng 9999 24k.

[6]. Về nợ chung: Chị T và anh T đều khai thống nhất không có nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

[7]. Xét ý kiến người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho chị Trần Thị Bảo T là có cơ sở nên được chấp nhận.

[8]. Xét lời phát biểu đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở, phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9]. Về án phí: Chị T, anh T phải chịu án phí theo quy định pháp luật (Giá vàng 24k ngày 17/02/2025 là 8.760.000đồng/chỉ).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 229, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 9, Điều 38, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị Bảo T.

- **Về quan hệ hôn nhân:** Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị Bảo T và anh Nguyễn Thanh T.

- **Về con chung:** Giao con chung tên Nguyễn Trần Tuệ N, sinh ngày 24/01/2024 cho chị Trần Thị Bảo T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi, lao động được.

- **Về cấp dưỡng:** anh Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Nguyễn Trần Tuệ N, sinh ngày 24/01/2024 cấp dưỡng hàng tháng, với mức cấp dưỡng mỗi tháng bằng $\frac{1}{2}$ mức lương tối thiểu vùng IV (thời điểm giải quyết tương đương 1.725.000đồng/tháng (Một triệu, bảy trăm hai mươi lăm ngàn đồng/tháng).

Thời hạn thực hiện việc cấp dưỡng tính từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung Nguyễn Trần Tuệ N, sinh ngày 24/01/2024 đủ 18 tuổi, lao động được.

Người không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung được quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản.

- **Về tài sản chung:** Chị Trần Thị Bảo T có nghĩa vụ giao trả cho anh Nguyễn Thanh Tân số vàng là 05 chỉ vàng 9999 24k và 3,5 phân vàng 9999 24k.

Thời gian thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về nợ chung: Chị T và anh T đều khai thống nhất không có nên không yêu cầu giải quyết.

***Về án phí sơ thẩm:**

- Chị Trần Thị Bảo T phải chịu 150.000 đồng (Một trăm năm mươi ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 6.723.300 đồng (Sáu triệu, bảy trăm hai mươi ba ngàn, ba trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Như vậy tổng số tiền án phí mà chị T phải chịu là 6.873.300 đồng (Sáu triệu, tám trăm bảy mươi ba ngàn, ba trăm đồng) án phí, được căn trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp theo biên lai thu số 0009966 ngày 20/11/2024 của chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh T và 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp theo biên lai thu số 0009989 ngày 02/12/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh T nên chị T còn phải nộp tiếp số tiền là 5.573.300 đồng (Năm triệu, năm trăm bảy mươi ba ngàn, ba trăm đồng) tiền án phí.

- Anh Nguyễn Thanh T phải chịu 150.000 đồng (Một trăm năm mươi ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm và 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con chung và 6.723.300 đồng (Sáu triệu, bảy trăm hai mươi ba ngàn, ba trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Như vậy, tổng số tiền án phí mà anh Tân phải chịu là 7.173.300 đồng (Bảy triệu, một trăm bảy mươi ba ngàn, ba trăm đồng) án phí. Anh T đã nộp 3.075.000 đồng (Ba triệu, không trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0009990 ngày 02/12/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh T được căn trừ nên anh Tân còn phải nộp tiếp số tiền là 4.098.300 đồng (Bốn triệu, không trăm chín mươi tám ngàn, ba trăm đồng) án phí.

- Về quyền kháng cáo bản án: Nguyên đơn chị T vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ. Những người còn lại có mặt được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án

Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

* Nơi nhận:

- Đường sự;
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện G;
- Chi Cục THADS huyện G;
- UBND xã B, huyện G;
- Lưu hồ sơ.

Đặng Thị Thanh Trinh